TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 17/3/2020
V/v Tranh chấp hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thu Hiền.
Các Hội thẩm nhân dân: 1.Ông Nguyễn Hoàng Tâm
2.Bà Lê Thị Minh Khánh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Vân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên toà: Ông Đặng Văn Thìn - Kiểm sát viên trung cấp.

Trong ngày 17 tháng 3 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 133/2019/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 12 năm 2019 về tranh chấp Hôn nhân và gia đình. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 08/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 07/02/2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 10/2020/QĐST-HNGĐ ngày 24/02/2020 giữa các đương sự:

-Nguyên đơn: Anh Phạm Đỗ Â, sinh năm 1986 (vắng mặt)

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở: Thôn P, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

-Bị đơn: Chị Trần Thị L, sinh năm 1991 (vắng mặt)

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn H, xã B, huyện L, tỉnh Bắc Giang (Hiện đang lao động tại Đài Loan)

Địa chỉ cuối cùng của chị Trần Thị L tại Việt Nam: Thôn H, xã B, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện về việc xin ly hôn và bản tự khai ngày 05/12/2019 Nguyên đơn anh Phạm Đỗ Â trình bày:

Anh và chị Trần Thị L kết hôn vào tháng 01/2010 trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Sau khi kết hôn chị về nhà anh làm dâu và ở chung cùng gia đình anh, thời gian đầu vợ chồng anh chung sống hạnh phúc. Đến tháng 5/2010 thì anh đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan, đến tháng 7/2013 thì anh về Việt Nam sinh sống và đến tháng 9/2013 thì chị L lại sang Đài Loan lao động, thời gian đầu sang Đài Loan thì chị L và anh vẫn thường xuyên liên lạc và quan tâm tới nhau. Đến năm 2014 thì chị L không liên lạc gì với anh nữa và anh cũng không liên lạc được với chị L, vợ chồng anh chị đã sống ly thân được 6 năm. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, anh đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang giải quyết cho anh được ly hôn chị Trần Thị L.

-*Về con chung:* Anh và chị L không có con chung, không đề nghị Tòa án giải quyết.

-*Về tài sản, công nợ:* Anh chị không có, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, anh Â còn trình bày: Hiện nay chị L vẫn ở Đài Loan, địa chỉ cụ thể của chị L ở Đài Loan anh không cung cấp được cho Tòa án được vì anh không liên lạc được với chị L nên anh không thể cung cấp được địa chỉ của chị L ở Đài Loan, chị L vẫn liên lạc về gia đình nhưng bố mẹ đẻ chị L là ông Trần Văn T, trú tại: Thôn H, xã B, huyện L, tỉnh Bắc Giang cũng không cung cấp được địa chỉ nên anh không biết để cung cấp cho Tòa án.

Do tính chất công việc nên anh không thể tham gia được các phiên họp kiểm tra tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, các phiên tòa xét xử vụ án tranh chấp hôn nhân gia đình giữa anh và chị L được, nên anh đề nghị Tòa án cho anh được vắng mặt trong các phiên họp kiểm tra tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, các phiên tòa xét xử vụ án tranh chấp Hôn nhân gia đình giữa anh và chị Trần Thị L.

Bị đơn chị Trần Thị L không có bản tự khai.

Ngày 06/12/2019 và ngày 16/12/2019 Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đã tiến hành làm việc với bố đẻ của chị Trần Thị L là ông Trần Văn T, sinh năm 1962, trú tại: Thôn H, xã B, huyện L, tỉnh Bắc Giang để giao thông báo thụ lý vụ án và yêu cầu ông T thông báo cho chị L biết về việc Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đang thụ lý vụ án tranh chấp Hôn nhân gia đình giữa anh Phạm Đỗ Â và chị Trần Thị L; yêu cầu chị L viết bản tự khai, lời khai về cho Tòa án; yêu cầu ông T cung cấp địa chỉ cụ thể của chị L ở Đài Loan. Tuy nhiên qua 2 lần làm việc ông T vẫn

giữ nguyên quan điểm là chị L ở Đài Loan vẫn thường xuyên liên lạc về cho gia đình nhưng ông không cung cấp địa chỉ cụ thể của chị L ở Đài Loan cho Tòa án, vì đây là việc cá nhân của chị L, đồng thời ông cũng không thực hiện theo yêu cầu của Tòa án thông báo cho chị L biết để chị L gửi lời khai về. Kể từ đó đến nay, Tòa án cũng không nhận được bất kỳ lời khai nào của chị L gửi về.

Tại phiên tòa, nguyên đơn anh Phạm Đỗ Â vắng mặt tại phiên tòa, có đơn xin xét xử vắng mặt. Chị Trần Thị L vắng mặt không có lý do.

Hội đồng xét xử thông qua đơn khởi kiện, bản tự khai của anh Â; Biên bản làm việc với bố đẻ của chị L là ông Trần Văn T và thông qua các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu về việc tuân theo pháp luật về tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký Tòa án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án.

Về việc chấp hành pháp luật của đương sự: Đối với nguyên đơn anh Phạm Đỗ Â có đơn xin xét xử vắng mặt thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình được quy định trong Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn chị Trần Thị L không có địa chỉ cụ thể ở nước ngoài. Tòa án đã niêm yết đầy đủ các văn bản tố tụng đối với chị L; Căn cứ quy định của pháp luật xét xử vắng mặt chị L là đúng.

-Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 51, 53, 56, khoản 2 Điều 123 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28; khoản 3 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 37; khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 238; Điều 271, 273 và khoản 2 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTBVQH14 ngày 30/12/2016 Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Phạm Đỗ Â. Xử cho anh Phạm Đỗ Â được ly hôn chị Trần Thị L. Anh Phạm Đỗ Â phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được công bố tại phiên toà. Sau khi thảo luận và nghị án. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Anh Phạm Đỗ Â là nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự . xét xử vắng mặt anh Phạm Đỗ Â.

Đối với bị đơn chị Trần Thị L vắng mặt tại phiên tòa: Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đã tiến hành làm việc với bố đẻ của chị L là ông Trần Văn T để giao

thông báo thụ lý vụ án, yêu cầu ông T thông báo cho chị L biết về việc Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đang thụ lý vụ án tranh chấp Hôn nhân gia đình giữa anh Phạm Đỗ Â và chị Trần Thị L; Yêu cầu chị L viết bản tự khai, lời khai về cho Tòa án; Yêu cầu ông T cung cấp địa chỉ cụ thể của chị L ở Đài Loan. Ông Trần Văn T trình bày: Chị L vẫn thường xuyên liên lạc về gia đình. Tuy nhiên, Tòa án đã yêu cầu đến lần thứ hai mà ông T vẫn không cung cấp địa chỉ, tin tức của chị L cho Tòa án, cũng như không chịu thực hiện yêu cầu của Tòa án thông báo cho chị L biết. Nhận thấy đây là trường hợp bị đơn cố tình giấu địa chỉ, từ chối khai báo, từ chối cung cấp những tài liệu cần thiết. Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng cho bị đơn theo quy định của pháp luật. Vì vậy, căn cứ khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn chị Trần Thị L theo thủ tục chung.

[2].Về thẩm quyền: Anh Phạm Đỗ Â là nguyên đơn có đơn xin ly hôn chị Trần Thị L, chị L hiện đang lao động tại Đài Loan nhưng không rõ địa chỉ (theo Công văn số 16515/QLXNC- P5 về việc cung cấp thông tin xuất nhập cảnh ngày 15/10/2019 của Cục Quản lý xuất nhập cảnh - Bộ công an), chị L xuất nhập cảnh 03 lần, lần xuất cảnh gần đây nhất là ngày 04/8/2016 hiện chưa có thông tin nhập cảnh trở lại, địa chỉ cuối cùng của chị L ở Việt Nam là: Thôn H, xã B, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Như vậy, đây là vụ án tranh chấp hôn nhân và gia đình có đương sự ở nước ngoài thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang, theo quy định tại khoản 1 Điều 28; khoản 3 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 37 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3]. Về quan hệ Hôn nhân: Anh Phạm Đỗ Â và chị Trần Thị L kết hôn năm 2010 trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Đây là hôn nhân hợp pháp. Theo anh Â trình bày: Sau khi kết hôn chị L về nhà anh làm dâu và chung sống với nhau hạnh phúc. Đến tháng 5/2010 thì anh đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan, đến tháng 7/2013 anh về Việt Nam sinh sống và đến tháng 9/2013 thì chị L lại sang Đài Loan lao động, thời gian đầu sang Đài Loan thì chị L và anh vẫn thường xuyên liên lạc và quan tâm tới nhau. Đến năm 2014 thì chị L không liên lạc gì với anh nữa và anh cũng không liên lạc được với chị L, vợ chồng anh chị đã sống ly thân được 6 năm. Nay anh xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị Trần Thị L.

Xét yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của anh Phạm Đỗ Â với chị Trần Thị L, Hội đồng xét xử thấy: Sau khi kết hôn anh Â và chị L chung sống với nhau hạnh phúc, đến năm 2010 thì anh Â đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan, đến năm 2013 thì anh Â về nước và cùng năm đó chị L cũng sang Đài Loan lao động thời gian đầu thì vợ chồng anh chị vẫn thường xuyên liên lạc với nhau cho đến năm 2014 thì chị L không liên lạc với anh Â nữa và anh Â cũng không liên lạc được với chị L, không ai quan tâm đến ai. Xét thấy tình cảm giữa anh Â và chị L đã mâu thuẫn

trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Â. Xử cho anh Phạm Đỗ Â được ly hôn với chị Trần Thị L.

[4]. Về nuôi con chung: Anh và chị L không có con chung nên không đề nghị giải quyết. Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[5] .Về tài sản, công nợ: Anh Â không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6]. Về án phí: Anh Phạm Đỗ Â phải nộp 300.000 đồng án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; và điểm akhoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu , nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án. Nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang.

[7]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271; Điều 273 và khoản 2 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 53; khoản 1 Điều 56; khoản 2 Điều 123 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28; khoản 3 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 37; khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 238; Điều 271; Điều 273; khoản 2 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án; xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Anh Phạm Đỗ Â được ly hôn với chị Trần Thị L.

2. Về án phí: Anh Phạm Đỗ Â phải nộp 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số AA/2018/0000499 ngày 02/12/2019 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang. Xác nhận anh Â đã nộp đủ 300.000 đồng.

3. **Về quyền kháng cáo bản án**: Anh Phạm Đỗ Â vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ nhận được tống đạt Bản án hoặc Bản án được niêm yết theo quy định.

Chị Trần Thị L hiện đang ở nước ngoài vắng mặt tại phiên tòa có thời hạn kháng cáo Bản án là 01 tháng kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

Án xử công khai sơ thẩm.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Cục THADS tỉnh Bắc Giang;
- UBND xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu Tổ HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Hoàng Thị Thu Hiền